| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN GIA LỘC**<br>**TỈNH HẢI DƯƠNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 01/2018/KDTM-ST
Ngày: 24-01-2018
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông Nguyễn Hải Nam

Ông Bùi Đức Thập

***- Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Toà án nhân dân huyện Gia Lộc.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 24-01-2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Gia Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2017/TLST-KDTM ngày 01-11-2017 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2017/QĐXXST-KDTM ngày 29-12-2017 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Công ty cổ phần K; địa chỉ: đường 37, khu T, phường A, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C – Giám đốc Công ty cổ phần K; Trú tại: đường Q kéo dài, khu 10, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương (là người đại diện theo pháp luật).

Có mặt.

*2. Bị đơn*: Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Đ.

Địa chỉ: thôn E, xã Z, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Văn M – Giám đốc Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Đ; Trú tại: thôn X, xã Z, huyện G, tỉnh Hải Dương (là người đại diện theo pháp luật).

Có mặt.

*3. Người làm chứng:* Ông Nguyễn Thế T, sinh năm 1964.

Trú tại: xã Z, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 22-8-2017 và trong quá trình xét xử, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Công ty cổ phần K (sau đây gọi tắt là Công ty K) và Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Đ (sau đây gọi tắt là HTX Đ) đã ký hai hợp đồng kinh tế:

- Hợp đồng mua bán chịu phân bón số 15-2005/HĐ ngày 12-3-2005. Nội dung hợp đồng: Công ty K bán chịu cho HTX Đ số lượng phân bón gồm 30 tấn Supe Lân, 30 tấn đạm Hà Bắc, 10 tấn kali Liên Xô, tổng giá trị hợp đồng là 197.670.000đ. Thời gian chịu tiền hàng kể từ ngày 12-3-2005 đến 30-6-2005. HTX Đ được hưởng quyền lợi là 9.000đ/tấn Supe lân. Quá trình thực hiện hợp đồng, giá trị hàng hóa mà Công ty K đã cung cấp cho HTX Đ là 87.479.000đ, ngày 29-11-2005 HTX Đ đã thanh toán 10.000.000đ, tiền hàng còn nợ là 77.479.000đ.

- Hợp đồng mua bán chịu phân bón số 55-2005/HĐ ngày 25-6-2005. Nội dung hợp đồng: Công ty K bán chịu cho HTX Đ số lượng phân bón gồm 200.000 kg Supe Lân, 100.000 kg NPK (5.10.3), 200.000 kg NPK (12.2.12), tổng giá trị hợp đồng là 952.500.000đ. Thời gian chịu tiền hàng kể từ ngày 25-6-2005 đến 30-11-2005. HTX Đ được hưởng quyền lợi là 25.000đ/tấn NPK (5.10.3), 25.000đ/tấn NPK (12.2.12), 25.000đ/tấn Supe Lân. Quá trình thực hiện hợp đồng, giá trị hàng hóa mà Công ty K đã cung cấp cho HTX Đ là 201.150.000đ, ngày 02-8-2005 HTX Đ đã thanh toán 42.289.850đ (do nhập trả lại 32,15 tấn lân và 1,5 tấn NPK 12.2.12) và ngày 15-7-2008 thanh toán 10.000.000đ, tiền hàng còn nợ là 148.860.150đ.

Tổng cộng, HTX Đ còn nợ chưa thanh toán của hai hợp đồng nêu trên là 226.339.150đ. Trong hai hợp đồng đều có nội dung về việc HTX Đ phải trả tiền lãi trong thời gian chịu tiền hàng. Cụ thể: đối với hợp đồng số 15 thì thời gian tính lãi từ ngày nhận hàng, lãi suất: lân 0,7%/tháng, đạm và kali 0,8%/tháng đến khi thanh toán xong; đối với hợp đồng số 55 thì thời gian tính lãi từ ngày

25/6/2005, lãi suất 0,7%/tháng đến khi thanh toán xong. Nếu HTX Đ thanh toán sau thời gian chịu tiền hàng thì phải chịu lãi suất quá hạn là 1,2% số tiền quá hạn nhưng không quá 30 ngày.

Do HTX Đ không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán như thỏa thuận trong hợp đồng nên Công ty K khởi kiện, yêu cầu HTX Đ phải trả số tiền nợ gốc của hai hợp đồng là 226.339.150đ và tiền lãi chậm thanh toán được tính trên số nợ gốc từ ngày 01-01-2006 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định pháp luật.

*Tại bản tự khai và trong quá trình xét xử, ông Vũ Văn M - người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Từ ngày 30-6-2012, ông được bầu làm Chủ nhiệm HTX Đ. Thời điểm nhận bàn giao năm 2012, ông được bàn giao các khoản nợ mà HTX Đ phải trả, trong đó có khoản tiền nợ gốc 226.339.150đ của Công ty K khi HTX Đ mua phân bón. Ngày 17-7-2017, HTX Đ và Công ty K đã lập Biên bản đối chiếu và thanh toán công nợ để xác nhận HTX Đ còn nợ Công ty K số tiền nợ gốc mua phân bón là 226.339.200đ. Còn cụ thể quá trình giao dịch mua bán, nhận hàng, thanh toán tiền hàng như thế nào thì ông không biết vì thời kỳ đó ông Nguyễn Thế T làm chủ nhiệm HTX. Nay HTX Đ đồng ý trả số tiền nợ gốc là 226.339.150đ, không đồng ý trả lãi vì ông không được bàn giao tài liệu, sổ sách nên không biết lãi như thế nào.

*Ông Nguyễn Thế T – Chủ nhiệm HTX Đ thời kỳ năm 2005 trình bày:*

Ông làm Chủ nhiệm HTX Đ từ năm 2001 đến năm 2010. Năm 2005 ông đại diện HTX Đ ký kết hợp đồng mua bán chịu phân bón với Công ty K để bán lại cho các hộ nông dân trong xã. Nội dung cụ thể về số lượng phân bón, giá, quá trình giao dịch như thế nào thì ông không nhớ, những nội dung này thể hiện trong hai hợp đồng là đúng. Do HTX Đ bán lại phân bón cho các hộ dân nhưng không thu được tiền nên HTX không có tiền trả cho Công ty K. Khi ông nghỉ đã bàn giao lại toàn bộ sổ sách, trong đó có các khoản nợ Công ty K, cụ thể về tiền nợ gốc và lãi thì ông không nhớ.

Tại phiên toà:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu HTX Đ phải trả số tiền nợ gốc của hai hợp đồng là 226.339.150đ và tiền lãi chậm thanh toán được tính trên số nợ gốc từ ngày 01-01-2006 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn đồng ý trả số tiền nợ gốc là 226.339.150đ cho Công ty cổ phần K, không đồng ý trả lãi chậm thanh toán, nếu

Công ty K vẫn yêu cầu trả lãi thì đề nghị Công ty K cho HTX Đ khoản tiền lãi này không phải thanh toán.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều được đảm bảo. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Áp dụng các điều 24, 50, 306, 319 Luật thương mại năm 2005; Điều 157, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Án lệ số 09/2016/AL; Điều 147, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty K đối với HTX Đ. Buộc HTX Đ phải thanh toán cho Công ty K số tiền nợ gốc của Hợp đồng số 15-2005/HĐ ngày 12-3-2005 và Hợp đồng số 55-2005/HĐ ngày 25-6-2005 là 226.339.150đ, tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 01/01/2006 đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Về án phí: HTX Đ phải chịu 25.824.906đ tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả Công ty K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.660.000đ.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người làm chứng là ông Nguyễn Thế T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai trực tiếp với Tòa án nên căn cứ khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị C ủy quyền cho ông Nguyễn Trọng Q, sinh năm 1980 và bà Ngô Thị Minh T, sinh năm 1995; đều trú tại: số 148, phố O, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương tham gia tố tụng. Ngày 23-01-2017, ông Q và bà T có văn bản chấm dứt ủy quyền, tại phiên tòa bà C xác định không tiếp tục ủy quyền cho ông Q và bà T. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận việc chấm dứt ủy quyền của bà C đối với ông Q và bà T, xác định bà C là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn.

[2] Về thời hiệu: Bà C và ông M đề nghị Tòa án áp dụng các quy định của pháp luật về thời hiệu để giải quyết vụ án. Theo quy định tại Điều 319 Luật thương

mại thì thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Ngày 17-7-2017, Công ty K và HTX Đ lập Biên bản đối chiếu và thanh toán công nợ, chốt số nợ gốc. Theo quy định tại Điều 157 Bộ luật dân sự về bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện lại của nguyên đơn được tính lại từ khi bị đơn thừa nhận nghĩa vụ thanh toán. Ngày 20-10-2017, nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[3] Về số tiền nợ gốc: Công ty K và HTX Đ đã ký hai hợp đồng mua bán chịu phân bón số 15-2005/HĐ ngày 12-3-2005 và số 55-2005/HĐ ngày 25-6-2005. Tuy ông Vũ Văn M trình bày không biết quá trình giao dịch, thanh toán như thế nào do thời điểm ký kết hợp đồng thì ông Nguyễn Thế T là chủ nhiệm hợp tác xã nhưng hai bên đều xác nhận số tiền nợ gốc chưa thanh toán là 226.339.150đ, phù hợp với Biên bản đối chiếu và thanh toán công nợ lập ngày 17-7-2017 và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, xác định HTX Đ còn nợ Công ty K số tiền nợ gốc là 226.339.150đ. Hội đồng xét xử buộc HTX Đ phải thanh toán trả cho Công ty K số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo hai hợp đồng như trên.

[4] Đối với số tiền lãi chậm thanh toán: ông Vũ Văn M trình bày không được bàn giao tài liệu, sổ sách về lãi nên không biết số lãi, đồng ý trả số tiền lãi chậm thanh toán. Tuy nhiên, căn cứ 02 hợp đồng thì hai bên có thỏa thuận về việc HTX Đ phải trả tiền lãi trong thời gian nợ tiền hàng, nếu HTX Đ thanh toán sau thời gian chịu tiền hàng thì phải chịu lãi suất quá hạn là 1,2% số tiền quá hạn nhưng không quá 30 ngày. Căn cứ Điều 306 Luật thương mại thì Công ty K có quyền yêu cầu HTX Đ phải trả tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền hàng chậm thanh toán. Đối với Hợp đồng số 15-2005/HĐ, ngày 29-11-2005 HTX Đ đã thanh toán 10.000.000đ, tiền hàng còn nợ là 77.479.000đ nên HTX Đ phải trả lãi trong thời gian nợ tiền hàng đến 30-6-2005 và lãi quá hạn từ ngày 01-7-2005. Đối với Hợp đồng số 55-2005/HĐ, ngày 02-8-2005 HTX Đ đã thanh toán 42.289.850đ và ngày 15-7-2008 thanh toán 10.000.000đ, tiền hàng còn nợ là 148.860.150đ nên HTX Đ phải trả lãi trong thời gian nợ tiền hàng đến 30-11-2005 và lãi quá hạn từ ngày 01-12-2005. Tuy nhiên, Công ty K không yêu cầu HTX Đ phải trả lãi trong thời gian nợ tiền hàng và chỉ tính lãi chậm thanh toán theo quy định pháp luật từ ngày 01-01-2006. Xét sự tự nguyện của Công ty K là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Căn cứ theo Điều 306 Luật thương mại thì HTX Đ phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Theo Án lệ số 09/2016/AL thì mức

lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán được tính theo mức lãi suất quá hạn trung bình của ít nhất 3 ngân hàng tại địa phương. Hội đồng xét xử căn cứ mức lãi suất cho vay của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (7,5%/năm), Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (9%/năm), Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam (9%/năm), lãi suất cho vay quá hạn của 3 Ngân hàng đều bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, xác định mức lãi suất quá hạn trung bình của 3 ngân hàng là: (7,5% + 9%+9%) x 150%: 3 = 12,75%. Số tiền lãi chậm thanh toán mà HTX Đ phải trả cho Công ty K là 12,75%/năm x 226.339.150đ x 12 năm 23 ngày = 348.141.753đ.

[5] Về án phí: HTX Đ phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Luật phí và lệ phí năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 24, 50, 306, 319 Luật thương mại năm 2005; Điều 157, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Án lệ số 09/2016/AL, Điều 147, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty K đối với HTX Đ. Buộc HTX Đ phải thanh toán cho Công ty K số tiền nợ gốc của Hợp đồng số 15-2005/HĐ ngày 12-3-2005 và Hợp đồng số 55-2005/HĐ ngày 25-6-2005 là 226.339.150đ, tiền lãi chậm thanh toán là 348.141.753đ; tổng cộng là 574.480.903đ.

Kể từ ngày người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành không thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: HTX Đ phải chịu 26.979.236đ tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả Công ty K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.660.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2014/0003627 ngày 01-11-2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- VKSND huyện Gia Lộc;
- Chi cục THADS Gia Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hoài Thanh**